BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Kỹ năng giao tiếp và văn hóa doanh nghiệp - 1107006
Mã lớp học phần: 110700602 **Số tín chỉ: 3**
Giảng viên giảng dạy: Đặng Viên Ngọc Trai
Ngày thi: 07/01/2015 **Giờ thi: 09h30** **Phòng thi: A1.9**

Giám thị 1: B.Ngan Ký tên:
Giám thị 2: Minh Hiếu Ký tên:
Giám thị 3: Ký tên:
Giám thị 4: Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1410100006	Đinh Thị Mỹ	**Linh**	09/04/1996					C16QT	Nợ HP
2	1410110036	Đỗ Bảo	**Linh**	26/07/1995			6,0	Sáu	C16KT	
3	1210140133	Lê Thị Mỹ	**Linh**	04/12/1994			4,0	Bốn	C14TC2	
4	1410110035	Lê Thị Tuyết	**Linh**	12/05/1996			~~7,0~~ /	/	C16KT	
5	1410110045	Nguyễn Thị Ánh	**Linh**	31/05/1996			7,0	Bảy	C16KT	
6	1410100067	Phan Thị Thuỳ	**Linh**	13/11/1996			/	/	C16QT	
7	1210140140	Lê Thị Kiều	**Loan**	25/12/1993			/	/	C14TC2	Nợ HP
8	1410100066	Nguyễn Thị	**Lộc**	26/12/1993			3,0	Ba	C16QT	
9	1410100041	Nguyễn Thanh	**Lợi**	09/11/1993			3,0	Ba	C16QT	
10	1410100021	Phạm Văn	**Lượng**	26/10/1996			2,0	Hai	C16QT	
11	1410100039	Nguyễn Văn	**Lực**	14/09/1996			2,0	Hai	C16QT	
12	1410100013	Nguyễn Thị Thanh	**Lynh**	23/07/1996				/	C16QT	
13	1410100002	Trần Thục	**Mẫn**	19/12/1996			4,0	Bốn	C16QT	
14	1410110044	Lê Hoàng	**Minh**	26/12/1996				/	C16KT	
15	1410100085	Lê Thị Diễm	**My**	27/12/1996				/	C16QT	
16	1410110009	Nguyễn Thị Thanh	**Nga**	20/08/1996			7,0	Bảy	C16KT	
17	1410100064	Nguyễn Thị Thu	**Ngân**	26/06/1996			8,0	Tám	C16QT	
18	1410100053	Nguyễn Thị Xuân	**Nghi**	24/11/1996			7,0	Bảy	C16QT	
19	1410100086	Lưu Kim Bảo	**Ngọc**	14/05/1996			2,0	Hai	C16QT	
20	1410100032	Mai Thị Bảo	**Ngọc**	07/03/1996			7,0	Bảy	C16QT	
21	1410100060	Nguyễn Thị Mỹ	**Ngọc**	09/08/1996				/	C16QT	Nợ HP
22	1410100052	Trần Nhã	**Ngọc**	23/10/1992			7,0	Bảy	C16QT	
23	1410110056	Huỳnh Mộng	**Nhi**	20/11/1995			5,0	Năm	C16KT	
24	1410110048	Trần Thị ý	**Nhi**	26/04/1995			8,0	Tám	C16KT	
25	1410110007	Trương Thị Liễu	**Nhi**	02/08/1996			8,0	Tám	C16KT	
26	1410110021	Trần Thị	**Nhung**	19/08/1995			7,0	Bảy	C16KT	
27	1410100023	Nguyễn Thị Huỳnh	**Như**	18/03/1995			5,0	Năm	C16QT	
28	1410100083	Võ Thị Huỳnh	**Như**	11/07/1996			2,0	Hai	C16QT	
29	1410100057	Nguyễn Nhật	**Pha**	27/02/1996			6,0	Sáu	C16QT	
30	1410100012	Huỳnh Tấn	**Phát**	08/2/1996			6,0	Sáu	C16QT	
31	1410100031	Mai Thị	**Phi**	26/12/1996			8,0	Tám	C16QT	
32	1410100007	Lê Hoàn Gia	**Phúc**	03/01/1996			/	/	C16QT	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1410110027	Hồ Thị Như	**Phương**	20/08/1995			8,0	Tám	C16KT	
34	1410110057	Lê Thị Hồng	**Phương**	17/05/1996			6,0	Sáu	C16KT	
35	1410100014	Lê Thị Thu	**Phương**	29/08/1996			6,0	Sáu	C16QT	
36	1410100070	Nguyễn Minh	**Quân**	27/10/1996			6,0	Sáu	C16QT	
37	1410100089	Vũ Văn	**Quyền**	20/07/1996			/	/	C16QT	
38	1410100058	Quản Ngọc	**Sang**	15/01/1995			5,0	Năm	C16QT	
39	1410110001	Ngô Bình	**Sanh**	02/09/1994			5,0	Năm	C16KT	
40	1410110054	Nguyễn Ngọc Ánh	**Sen**	19/05/1996			6,0	Sáu	C16KT	
41	1410100049	Kiều Ngọc	**Sơn**	21/12/1996			2,0	Hai	C16QT	
42	1410110058	Hồ Lê Phương	**Thảo**	02/03/1996			8,0	Tám	C16KT	

Lưu ý: *- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Kỹ năng giao tiếp và văn hóa doanh nghiệp - 1107006
Mã lớp học phần: 110700602 **Số tín chỉ: 3**
Giảng viên giảng dạy: Đặng Viên Ngọc Trai
Ngày thi: 07/01/2015 **Giờ thi: 09h30** **Phòng thi: A1.11**

Giám thị 1: Minh Tuong Ký tên:
Giám thị 2: Thi phương Ký tên:
Giám thị 3: Kim Liên Ký tên:
Giám thị 4: _____ Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1410100024	Trần Bảo	**Tài**	27/02/1996			4,0	Bốn	C16QT	
2	1410100029	Hoàng Thị Thanh	**Tâm**	05/11/1996			9,0	Chín	C16QT	
3	1410100015	Trần Hoàng	**Thao**	20/04/1996			6,0	Sáu	C16QT	
4	1410100011	Đàm Thế	**Thành**	11/11/1996			6,0	Sáu	C16QT	
5	1410100087	Nguyễn Thị Mai	**Thảo**	30/03/1995			7,0	Bảy	C16QT	
6	1410100091	Trần Phan Như	**Thảo**	26/01/1996			9,0	Chín	C16QT	
7	1410110046	Đinh Thị Mai	**Thi**	12/12/1996			7,0	Bảy	C16KT	
8	1410110039	Hồ Thị	**Thi**	11/05/1996			5,0	Năm	C16KT	
9	1410110033	Nguyễn Thị Hồng	**Thi**	16/08/1996			3,0	Ba	C16KT	
10	1410100017	Trần Lộc	**Thọ**	05/05/1996			6,0	Sáu	C16QT	
11	1410100048	Nghiêm Thị	**Thơm**	04/05/1996			5,0	Năm	C16QT	
12	1410100005	Nguyễn Trung	**Thời**	24/11/1996			5,0	Năm	C16QT	
13	1410110005	Nguyễn Thị Yến	**Thu**	29/11/1996			6,0	Sáu	C16KT	
14	1410110017	Trương Trí Nguyên	**Thuận**	11/02/1996			1,0	Một	C16KT	
15	1410110004	Nguyễn Thị Thanh	**Thuỳ**	11/08/1996			7,0	Bảy	C16KT	
16	1410100026	Trần Hoài	**Thương**	03/08/1996			7,0	Bảy	C16QT	
17	1410110018	Nguyễn Thụy Thanh	**Thy**	22/07/1996			7,0	Bảy	C16KT	
18	1410110022	Phan Thị Mai	**Tiên**	12/12/1996			8,0	Tám	C16KT	
19	1310010012	Huỳnh Thanh	**Tiền**	05/01/1995			7,0	Bảy	C15TH	
20	1410110003	Nguyễn Trung	**Tín**	29/03/1996			—	—	C16KT	✓
21	1210090506	Nguyễn Minh	**Toàn**	20/12/1992			5,0	Năm	C14QT5	
22	1410110019	Nguyễn Thị Trương	**Toàn**	23/09/1996			5,0	Năm	C16KT	
23	1410110040	Lê Thị Thùy	**Trang**	09/07/1996			6,0	Sáu	C16KT	
24	1410100082	Nguyễn Thị Huyền	**Trang**	08/04/1996			4,0	Bốn	C16QT	
25	1410110034	Nguyễn Thị Huyền	**Trang**	19/05/1996			9,0	Chín	C16KT	
26	1410100045	Nguyễn Thu	**Trang**	29/02/1996			3,0	Ba	C16QT	
27	1410110016	Nguyễn Thị Thanh	**Trà**	23/12/1996			3,0	Ba	C16KT	
28	1410100038	Lê Thị Huỳnh	**Trăm**	01/09/1996			3,0	Ba	C16QT	
29	1410110030	Lý Ngọc	**Trâm**	30/12/1996			2,0	Hai	C16KT	
30	1410110010	Trần Thị Anh	**Trâm**	25/12/1996			4,0	Bốn	C16KT	
31	1410110015	Đoàn Thị Kiều	**Trinh**	03/04/1996			6,0	Sáu	C16KT	
32	1410110051	Thái Thị Kiều	**Trinh**	06/03/1996			9,0	Chín	C16KT	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1410100028	Châu Minh	**Trí**	21/09/1996			/	/	C16QT	✓
34	1410110052	Lê Thành	**Trung**	23/10/1996			/	/	C16KT	✓
35	1410100044	Ngô Thị Thanh	**Trúc**	23/08/1996			6,0	Sáu	C16QT	
36	1410100004	Vũ Minh	**Tuân**	03/09/1996			5,0	Năm	C16QT	
37	1410100042	Trần Quốc	**Tuấn**	20/04/1996			7,0	Bảy	C16QT	
38	1410110014	Võ Thị Minh	**Tuyền**	27/10/1996			7,0	Bảy	C16KT	
39	1410100020	Liêu Ánh	**Tuyết**	19/06/1996			/	/	C16QT	✓
40	1410110049	Lê Thị Cẩm	**Vân**	01/11/1995			/	/	C16KT	✓
41	1410100055	Lê Vi Tường	**Vân**	29/09/1996			7,0	Bảy	C16QT	
42	1310110009	Nguyễn Thị Bích	**Vân**	21/10/1993			5,0	Năm	C15KT	
43	1410100056	Lê Vân Tường	**Vi**	29/09/1996			5,0	Năm	C16QT	
44	1410110037	Nguyễn Thị Mỹ	**Vi**	26/06/1996			5,0	Năm	C16KT	
45	1410110008	Nguyễn Thành	**Vũ**	30/07/1996			7,0	Bảy	C16KT	
46	1410100034	Phan Anh	**Vũ**	07/11/1996			7,0	Bảy	C16QT	
47	1410100001	Nguyễn Hoàng	**Vy**	09/10/1996			8,0	Tám	C16QT	
48	1410100069	Trần Thị Thúy	**Vy**	08/01/1996			6,0	Sáu	C16QT	
49	1410110031	Nguyễn Ngọc	**Xuân**	06/11/1996			7,0	Bảy	C16KT	
50	1410100090	Nguyễn Thị Kim	**Xuyến**	20/01/1995			8,0	Tám	C16QT	

Lưu ý: *- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Kỹ năng giao tiếp và văn hóa doanh nghiệp - 1107006
Mã lớp học phần: 110700602 **Số tín chỉ: 3**
Giảng viên giảng dạy: Đặng Viên Ngọc Trai
Ngày thi: 07/01/2015 **Giờ thi: 09h30** **Phòng thi: A1.10**

Giám thị 1: M. Trí Ký tên:
Giám thị 2: Q. Minh Ký tên:
Giám thị 3: V. Phương Ký tên:
Giám thị 4: Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1410100074	Lâm Thị Thu	**Anh**	19/02/1996			7,0	Bảy	C16QT	
2	1410100072	Lê Thị Kim	**Anh**	10/03/1996			6,0	Sáu	C16QT	
3	1410110025	Nguyễn Lâm Hoàng	**Anh**	14/03/1996			5,0	Năm	C16KT	
4	1410100003	Nguyễn Thị Kim	**Anh**	020/6/1996			/	/	C16QT	Nợ HP
5	1410110047	Nguyễn Thị Ngọc	**Anh**	23/12/1996			9,0	Chín	C16KT	
6	1410100063	Phạm Thị Mỹ	**Ánh**	28/10/1996			/	/	C16QT	
7	1410100043	Võ Hùng	**Cường**	07/01/1996			5,0	Năm	C16QT	
8	1410110038	Nguyễn Thành	**Danh**	29/08/1996			/	/	C16KT	
9	1410110029	Nguyễn Thị Phương	**Dung**	14/02/1996			2,0	Hai	C16KT	
10	1410100018	Trang Ngọc	**Dung**	18/09/1996			5,0	Năm	C16QT	
11	1410100027	Đỗ Thị Thúy	**Duy**	19/04/1996			6,0	Sáu	C16QT	
12	1410110032	Trần Thị Mỹ	**Duyên**	02/09/1996			/	/	C16KT	
13	1410110011	Võ Thị Kim	**Duyên**	25/10/1996			7,0	Bảy	C16KT	
14	1410100065	Đinh Ngọc	**Dũng**	27/07/1996			/	/	C16QT	
15	1410100030	Mao Phi	**Dũng**	01/07/1995			2,0	Hai	C16QT	
16	1410110026	Đào Thùy	**Dương**	12/09/1996			/	/	C16KT	
17	1410100035	Trần Nguyễn Thùy	**Dương**	30/03/1996			3,0	Ba	C16QT	
18	1410100073	Lê Thị Cẩm	**Đào**	07/11/1996			3,0	Ba	C16QT	
19	1410100075	Huỳnh Tấn	**Đạt**	22/02/1996			3,0	Ba	C16QT	
20	1410100040	Mai Huỳnh	**Đức**	02/12/1996			3,0	Ba	C16QT	
21	1210140035	Đỗ Thị Lệ	**Giang**	20/11/1992			3,0	Ba	C14TC1	
22	1410100033	Nguyễn Trường	**Giang**	12/12/1996			6,0	Sáu	C16QT	
23	1410100088	Trần Thanh	**Giàu**	15/12/1996			5,0	Năm	C16QT	
24	1410100008	Huỳnh Ngọc	**Hảo**	21/04/1996			6,0	Sáu	C16QT	
25	1410100068	Nguyễn Thị Kim	**Hằng**	16/02/1996			2,0	Hai	C16QT	
26	1410100080	Phạm Thị Ngọc	**Hân**	23/09/1995			/	/	C16QT	
27	1410110050	Nguyễn Ngọc Phúc	**Hậu**	29/03/1996			6,0	Sáu	C16KT	
28	1410110023	Ksor	**Hiêu**	30/11/1995			4,0	Bốn	C16KT	
29	1410100046	Nguyễn Ngọc	**Hiền**	12/04/1996			7,0	Bảy	C16QT	
30	1410100036	Nguyễn Thị	**Hiền**	20/06/1996			7,0	Bảy	C16QT	
31	1410100071	Phạm Ngọc Phương	**Hiền**	08/07/1995			1,0	Một	C16QT	
32	1410100061	Trần Thị	**Hiền**	15/01/1996			2,0	Hai	C16QT	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1410100081	Nguyễn Vũ Minh	**Hiến**	19/12/1994			/	/	C16QT	
34	1410100059	Huỳnh Hy	**Hoan**	18/07/1995			9,0	Chín	C16QT	
35	1410100084	Trần Thị Mộng	**Hoàng**	16/11/1995			8,0	Tám	C16QT	
36	1410080014	Nguyễn Thị	**Huệ**	26/06/1996			7,0	Bảy	C16MT	
37	1410100025	Nguyễn Đình	**Huy**	01/01/1996			4,0	Bốn	C16QT	
38	1410100016	Nguyễn Xuân	**Huy**	23/06/1996			3,0	Ba	C16QT	
39	1410110041	Lê Thị Bé	**Huyền**	12/08/1996			6,0	Sáu	C16KT	
40	1410100051	Lê Thị Kim	**Huyền**	04/06/1995			7,0	Bảy	C16QT	
41	1410100078	Nguyễn Việt	**Hùng**	23/04/1996			5,0	Năm	C16QT	
42	1410100022	Lê Tấn	**Hưng**	28/10/1996			5,0	Năm	C16QT	
43	1410100062	Lý Kim	**Hương**	16/8/1996			/	/	C16QT	
44	1410100077	Nguyễn Thị Ngọc	**Hương**	09/08/1995			7,0	Bảy	C16QT	
45	1410110020	Nguyễn Thị Thu	**Hương**	01/03/1996			7,0	Bảy	C16KT	
46	1110130060	Mai Thị	**Hường**	01/02/1992			4,0	Bốn	C13KT1	
47	1410100009	Đào Duy	**Khang**	26/06/1995			/	/	C16QT	
48	1410110028	Nguyễn Quốc	**Khánh**	02/09/1996			/	/	C16KT	
49	1410110024	Nguyễn Thị Kim	**Khuy**	05/09/1996			6,0	Sáu	C16KT	
50	1410100047	Vũ Thị Kim	**Lệ**	16/12/1995			5,0	Ba	C16QT	

Lưu ý: *- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.